

Bản án số: 12/2024/HNGĐ - PT
Ngày 09 tháng 5 năm 2024
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Toàn;

Ông Nguyễn Quang Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Vân- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương-
Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số: 33/2023/TLPT- HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”. Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 46/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án Hôn nhân và gia đình ra xét xử phúc thẩm số: 26/2023/QĐXXPT - HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023, các Quyết định hoãn phiên tòa và tạm ngừng phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Kim L, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu Gọ 1, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Bị đơn: Anh Hoàng Đức T, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu Gọ 1, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Anh Hà Công K, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu A, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Vi Quang H, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu Thống Nhất, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

- Anh Hoàng Triệu S, sinh năm 1987; địa chỉ: Trung tâm huấn luyện 334. Địa chỉ: Huyện T, thành phố Hà Nội

- Ông Hoàng Quang L, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Ngọc O, sinh năm 1960. Đều có địa chỉ: Khu Gọ 1, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu Đặng 1, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C. Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam: Ông Nguyễn Ngọc L - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng nông nghiệp Chi nhánh huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị L, anh T, ông L, bà O có mặt. Anh H, anh S. Anh Đ, ông L có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn chị Bùi Thị Kim L trình bày:*Chị và anh Hoàng Đức T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 10/01/2010 tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống cùng bố mẹ anh T khoảng 04 năm thì vợ chồng ra ở riêng trên đất mà bố mẹ để anh T cho mượn và làm nhà sinh sống tại xã P (nay là xã M), chị L làm giáo viên còn anh T lao động tự do. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nhỏ nhưng chưa đến mức phải ly hôn nhưng gay gắt và trầm trọng nhất kể từ tháng 7/2022. Nguyên nhân anh T không chung thủy với chị L, tính tình nóng nảy nên hai vợ chồng không nói chuyện được với nhau và không có tiếng nói chung, vợ chồng không tôn trọng nhau, cãi chửi nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên hoà giải nhiều lần nhưng không khắc phục được, chị L thuê nhà ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2022 mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Anh Hoàng Đức T là bị đơn trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống, thời điểm vợ chồng sống ly thân như chị L trình bày là đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do một phần lỗi của anh, do anh chơi bời, vợ chồng nợ nần nhiều, chị L ghen tuông nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, không tôn trọng, yêu thương nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 7/2022, không quan tâm đến nhau, nay chị L xin ly hôn anh T đồng ý vì cố níu kéo cũng không mang lại hạnh phúc cho hai bên, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu khởi kiện của chị L.

- *Về con chung:*Hai bên đều trình bày vợ chồng có 02 con chung là: Hoàng Việt A, sinh ngày 26/11/2010 và Hoàng Mai H, sinh ngày 18/01/2018. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, chị L trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, anh T nuôi dưỡng cháu A. Ly hôn chị L xin được trực tiếp nuôi cháu H, để anh T nuôi cháu A, không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T xin được trực tiếp nuôi cả hai con chung, không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:*Chị L và anh T đều thừa nhận vợ chồng có các tài sản sau:

1. Thửa đất số 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120 m², được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/4/2012 mang tên anh T và chị L; địa chỉ thửa đất:khu Đồng Xứng, xã P (nay là xã M), huyện C, trên đất không có tài sản gì.

Quan điểm của chị L: Chị xin sử dụng toàn bộ thửa đất trên và thanh toán chênh lệch tài sản cho anh T.

Quan điểm của anh T: Anh đề cho con gái là cháu H sử dụng nếu chị L yêu cầu chia thì anh đồng ý chia đôi và thửa đất 467 anh để chị L sử dụng, chị L thanh toán chênh lệch bằng tiền cho anh.

2. 01 xe mô tô Honda SH125I -BKS 19G1-341.73 mua lại của anh Bùi Văn Đ (em trai chị L) số tiền 45 triệu đồng (trong đó có có 23 triệu đồng do chị L bán xe Lead cũ của chị đang sử dụng, 22 triệu đồng anh T đưa cho chị L).

Quan điểm của chị L: Chị xin sử dụng xe SH và thanh toán chênh lệch bằng tiền cho anh T là 22.500.000 đồng.

Quan điểm của anh T: Anh để chị L sử dụng xe và thanh toán chênh lệch tài

sản cho anh.

** Ngoài ra chị L còn trình bày vợ chồng có các tài sản chung sau:*

1. 01 nhà xây cấp bốn xây năm 2012 (xây trên đất của bố mẹ đẻ anh Hoàng Đức T là ông Hoàng Công L, bà Nguyễn Thị Ngọc O) tại xã P (nay là xã M).

2. Xe ô tô Santafe loại xe 07 chỗ, BKS 61N -9624;

3. 01 Phọc máy kéo;

4. 01 máy ủi D2 mua năm 2020;

Tại đơn khởi kiện ngày 24/11/2022 và bản tự khai ngày 28/11/2022, chị L yêu cầu Tòa án chia đôi tài sản nhưng chị để cho anh T sử dụng các tài sản trên và thanh toán chênh lệch về tài sản cho chị theo quy định pháp luật.

Anh T trình bày: Đây là các tài sản của bố mẹ anh (ông L, bà O), không phải là tài sản chung của vợ chồng nên anh T không đồng ý chia đôi.

Quá trình giải quyết vụ án ngày 20/4/2022 chị L có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung là: nhà xây cấp bốn trên đất của bố mẹ đẻ anh T; 01 xe ô tô Santafe 07 chỗ BKS 61N - 9624; 01 Phọc máy kéo; 01 máy ủi D2 mua năm 2020.

** Ngoài ra anh T trình bày vợ chồng còn có tài sản là: 01 xuất Phường có số tiền 52 triệu đồng, chị L đã lấy và không cho anh biết, anh được biết khi hàng xóm cung cấp thông tin.*

Quan điểm của anh T: Chị L phải chia đôi cho anh $\frac{1}{2}$ suất phường = 26 triệu đồng.

Chị L trình bày: Chị không chơi xuất phường nào như anh T trình bày nên không đồng ý với yêu cầu của anh T.

- Nghĩa vụ chung về tài sản:

** Chị L trình bày:* Trước đây vợ chồng có nợ Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam- Chi nhánh huyện C, phòng giao dịch Tân Lập, số tiền gốc 200 triệu đồng, nhưng vợ chồng đã trả nợ xong, không nợ gì của ai khác.

** Anh T trình bày:* Anh có nợ của những người sau:

1. Nợ anh Hà Công K; địa chỉ: khu A, xã T, số tiền 300.000.000 đồng, không lãi, không có hạn vay, khi nào có thì trả dần. Vay để trả nợ cho việc chơi cờ bạc của anh T.

2. Anh Vi Quang H, địa chỉ: khu Thống Nhất, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ, số tiền 200.000.000 đồng, không lãi, không có thời hạn vay, để trả nợ khoản nợ riêng của tôi. Vay để trả nợ cho việc chơi cờ bạc của anh T.

3. Anh Hoàng Triệu S, địa chỉ: Trung tâm huấn luyện 334, xã B, huyện T, TP Hà Nội, số tiền 300 triệu đồng, không có lãi, không có thời hạn vay, mục đích vay trả cho khoản nợ riêng của anh T. Vay để trả nợ cho việc chơi cờ bạc của anh T.

4. Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam- Chi nhánh huyện C, phòng giao dịch Tân Lập, số tiền gốc 200 triệu đồng, vay để chi tiêu cho gia đình và trả cho khoản nợ riêng của anh T.

Tổng cộng: 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Anh T có quan điểm: Đây là khoản tiền vay riêng của anh nhưng do anh vay trong thời kỳ hôn nhân nên anh xác định là nợ chung của vợ chồng nên anh yêu cầu chị L có nghĩa vụ trả nợ $\frac{1}{2}$ cùng anh.

Chị L có quan điểm: Các khoản tiền trên anh T vay để trả nợ cho việc ăn chơi của bản thân nên chị không đồng ý trả nợ cùng anh T. Còn khoản nợ của

Ngân hàng nông nghiệp gia đình chị đã trả nợ xong, không còn nợ.

** Ngoài ra anh T còn yêu cầu:* Anh yêu cầu chị L phải trả cho anh khoản tiền 300.000.000 đồng mà anh đã nuôi chị L ăn học và xin việc cho chị L trong thời gian 05 năm (*từ năm 2012 -2017*). Tuy nhiên, phía chị L có quan điểm: Trong thời gian đi học trung cấp chị học tại huyện C và học đại học tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, chị đi lại giữa nơi học và gia đình nên việc chi phí sinh hoạt không tốn kém. Chị vừa nuôi con, vừa lao động cùng gia đình anh T và chị được bố mẹ để chị giúp đỡ và cho tiền chị đóng học chứ không phải anh T nuôi chị. Việc chị xin đi làm Hợp đồng tại trường mầm non do mức lương thấp nên chị chỉ cần làm đơn là được nhập nhận mà không mất tiền chi phí nào khác. Chị L không nhất trí trả khoản tiền nào cho anh T.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh Hà Công K trình bày: Anh và anh T có mối quan hệ là bạn bè lái xe chơi với nhau, anh không chơi với chị L nhưng có vài lần đến nhà anh T chơi, ăn cơm nên anh có biết chị L. Anh có cho anh T vay khoản tiền là 200.000.000 đồng vào khoảng tháng 4, tháng 5 năm 2022, không lãi vì là anh em chơi với nhau, giúp nhau. Anh T nói là: Vay tiền của anh để lấy vốn kinh doanh xe ô tô cũ. Nhưng đầu năm 2023 thì anh T đã trả hết tiền cho anh. Khi vay tiền thì anh T là người hỏi vay tiền và nhận tiền, còn chị L không đến vay và cũng không lần nào đến trả tiền, còn chị L có biết việc anh T vay tiền hay không thì anh không rõ. Nhưng hiện nay anh T đã trả tiền hết cho anh nên anh không yêu cầu anh T phải trả tiền và anh đề nghị Toà án không đưa anh vào tham gia tố tụng, anh không còn liên quan đến vay nợ với anh T.

Anh Vi Quang H trình bày: Anh có cho anh T vay khoản tiền là 200.000.000 đồng, vay không lãi, anh em chơi với nhau giúp nhau là chính, anh T vay tiền của tôi về để mua máy ủi thời gian vào khoảng cuối năm 2020, nhưng đến giữa năm 2022 thì anh T đã trả cho anh được 100.000.000 đồng và còn nợ lại 100 triệu đồng. Anh T là người đến hỏi vay và nhận tiền từ anh, việc chị L có biết anh T vay tiền của anh không thì anh không rõ, chị L cũng không lần nào đến trả tiền cho anh.

Anh cho anh T vay tiền từ khoản tiền riêng của anh nên vợ anh không biết, không liên quan.

Anh không đề nghị Toà án giải quyết việc vay nợ giữa anh và anh T. Do anh chưa yêu cầu anh T trả nợ nên đề nghị Toà án không báo gọi anh để tham gia tố tụng trong vụ án vì anh và anh T sẽ tự giải quyết với nhau.

Ông Hoàng Công L và bà Nguyễn Thị Ngọc O (bố mẹ đẻ anh T) trình bày: *Về tài sản:* Sau khi kết hôn anh chị sinh sống với ông bà đến năm 2012 thì ông, bà làm nhà cấp bốn trên diện tích đất 234 m², ở khu Gõ 1, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ, đến năm 2014 sau khi chị L học xong trung cấp mầm non ông bà cho chị L, anh T ra ở riêng trên nhà đất trên của ông, bà. Hiện nay đất vẫn đứng tên ông, bà. Anh chị chỉ có tài sản riêng được nhà nước cấp đất ở là 120 m² tại khu Đồng Xứng, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ ngoài ra anh chị không có tài sản nào khác.

Về công nợ: Khi chị L đi học ông, bà có vay nợ Ngân hàng 200.000.000 đồng để lấy tiền cho chị L đi học, nay còn lại bao nhiêu thì ông, bà không biết vì hàng tháng anh T trả gốc, lãi. Nay anh chị ly hôn thì ông, bà đề nghị anh chị tự trả nốt số tiền nợ của Ngân hàng nông nghiệp (*Phòng giao dịch Tân L*). Ngoài ra ông, bà không đề nghị gì khác.

Anh Bùi Văn Đ trình bày: Tháng 3/2022 do anh không có nhu cầu sử dụng

nên đã bán cho chị gái là Bùi Thị Kim L 01 xe máy Honda SHBKS 19G1-341.73 giá là 45.000.000 đồng, anh Hoàng Đức T là chồng chị L chuyển khoản cho tôi. Khi bán xe anh đã giao giấy tờ xe cho chị Bùi Thị Kim L vì là người trong gia đình nên anh không làm giấy tờ mua bán, đăng ký xe mô tô vẫn đứng tên anh do chị L bận công việc. Nếu khi nào chị L sang tên thì anh đồng ý ký hồ sơ để chị L hoàn thiện thủ tục mua bán xe vì anh chị đã trả hết tiền. Nay anh chị ly hôn, do xe anh đã bán cho anh chị nên anh chị có toàn quyền quyết định với chiếc xe trên anh không còn liên quan gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Anh Hoàng Triệu S trình bày: Quá trình giải quyết đã báo gọi anh Sơn đến làm việc nhiều lần nhưng anh Sơn đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không lấy được lời khai của anh Sơn.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh huyện C:

+ Đối với khoản vay hạn mức 200.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện C đến ngày 18/4/2022 thì ông T đã trả hết khoản vay, hiện nay ông T, bà L không còn nợ Ngân hàng khoản tiền nào.

+ Đối với khoản vay của ông Hoàng Công L, bà Nguyễn Thị Ngọc O số tiền 200.000.000 đồng tại Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 2712-LAV-202102065 ngày 08/7/2021 tại phòng giao dịch Tân L, mục đích vay là: Phục vụ hoạt động kinh doanh và phục vụ nhu cầu đời sống, thời hạn vay 36 tháng, hạn trả nợ ngày 08/7/2025. Hiện tại giấy nhận nợ trên gia đình ông L, bà O chưa đến hạn trả nợ, trường hợp ông L, bà O vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng yêu cầu ông L, bà O thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông bà theo quy định pháp luật.

-Về công sức: Hai bên đều trình bày vợ chồng không có gì, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2023/HNGĐ-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Căn cứ Điều 55; Điều 33; Điều 45; Điều 58; khoản 2, 3 Điều 59; Điều 62; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. khoản 3, 4 Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 244; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Kim L và anh Hoàng Đức T.

[2]. Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị Kim L trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Hoàng Mai H, sinh ngày 18/01/2018. Anh Hoàng Đức T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Hoàng Việt A, sinh ngày 26/11/2010, kể từ tháng 6/2023 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được. Chị L và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị L và anh T được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung:

* Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Kim L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là: 01 Nhà cấp bốn xây năm 2012 trên thửa đất 208, tờ bản đồ 08, diện tích 234,8 m² (*đất đứng tên chủ sử dụng là ông Hoàng Công L, bà Nguyễn Thị Ngọc O là bố mẹ đẻ anh T*). Địa chỉ nhà, đất: khu Gọ 1, xã P (nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. 01 xe ô tô Santafe 7 chỗ BKS 61N- 9624; 01 Phộc máy kéo; 01 máy ủi D2, do chị L tự nguyện xin rút yêu cầu.

* *Giao cho chị Bùi Thị Kim L được quyền sử dụng các tài sản chung sau:*

- Quyền sử dụng thửa đất số 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120 m², loại đất ở. Được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hoàng Đức T, chị Bùi Thị Kim L ngày 03/4/2012; địa chỉ thửa đất: Khu Đ, xã P (nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trên thửa đất không có tài sản gì, có giá trị là: 240.000.000 đồng (*Có chiều dài các cạnh và các phía tiếp giáp như sơ đồ trích lục kèm theo*).

Chị Bùi Thị Kim L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120m² theo quy định pháp luật.

- 01 xe mô tô Honda SH125I -BKS 19G1-341.73, trị giá là: 45.000.000 đồng.

Anh Bùi Văn Đ và chị Bùi Thị Kim L có nghĩa vụ thực hiện thủ tục sang tên đăng ký xe mô tô Honda SH125I -BKS 19G1-341.73 cho chị L theo quy định của pháp luật.

Chị L được giao sử dụng tổng giá trị tài sản là 285.000.000đ (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Chị L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh T tổng số tiền là: 142.500.000đ (Một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Kháng cáo: Ngày 21 tháng 8 năm 2023 anh Hoàng Đức T – Là bị đơn có đơn kháng cáo đối với bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 46/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ. Đề nghị Tòa án chia đôi thửa đất 120m² cho anh và chị L. Yêu cầu anh Bùi Văn Đ trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho anh do anh Vi Quang H chuyển khoản. Yêu cầu trả ½ xuất phường 52.000.000đ (Năm mươi hai triệu đồng) do anh Lê Văn Phi đứng ra. Yêu cầu chị L trả 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng) tiền anh nuôi ăn học và xin việc.

Ngày 22 tháng 8 năm 2023 ông Hoàng Quang L có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án giải quyết: Nuôi và trông cháu Nguyễn Việt A, cháu Hoàng Mai H. Nuôi và cung cấp cho chị Bùi Thị Kim L khi đi học nghề (Không phải bố mẹ đẻ chị L nuôi). Tiền vay Ngân hàng nông nghiệp – Chi nhánh huyện C – Phòng giao dịch Tân L đứng tên hồ sơ vay của vợ chồng ông, thế chấp nhà đất của vợ chồng ông nhưng con ông bảo vay để trả tiền học cho chị L (Từ ngày vay anh T, chị L trả lãi, gốc, chứng từ nộp tiền có tại ngân hàng).

Tại phiên tòa phúc thẩm Hoàng Đức T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Trong quá trình giải quyết vụ án anh T có giao nộp cho Tòa án 01 giấy xác nhận của ông Lê Văn Phi là người đứng làm phường hộ cho chị Bùi Thị L do anh Hùng khu Gọ 2 làm chủ phường với 1 suất là 52.000.000đ, nửa suất là 26.000.000đ.

Ông Hoàng Quang L có đơn kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa ngày 29/12/2023 ông L đã rút kháng cáo đối với yêu cầu về việc giải quyết tiền nuôi, trông cháu Việt A và cháu H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Đức T và ông Hoàng Quang L, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2023/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật; ông L được miễn án phí dân sự phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Tòa án nhận định:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của anh Hoàng Đức T, ông Hoàng Quang L được thực hiện trong thời hạn quy định nên đủ điều kiện xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh Hoàng Đức T- Là bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện thời kỳ hôn nhân chị L và anh T đều thống nhất xác định có tài sản chung được tạo lập là thửa đất số 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120m² (Loại đất ở), được Ủy ban huyện C, tỉnh Phú Thọ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hoàng Đức T, chị Bùi Thị Kim L ngày 03/4/2012, địa chỉ thửa đất: Khu Đ, xã P (nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trên thửa đất không có tài sản gì.

Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản ngày 30/3/2023 (BL64-66), chị L và anh T đều nhất trí với kết quả xem xét thẩm định và kết quả định giá cũng như sơ đồ hiện trạng thửa đất trên, xác định thửa đất có tổng giá trị là 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng).

[2.1]. Xét nội dung kháng cáo của anh Hoàng Đức T đề nghị chia đôi mỗi người ½ thửa đất số 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120m², tại địa chỉ: Khu Đồng Xung, xã P (nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ; xét thấy: Tại biên bản hòa giải ngày 15/12/2022 anh có đề nghị được giao cho chị L sử dụng toàn bộ thửa đất số 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120m²; chị L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh. Hơn nữa, anh T sinh sống cùng bố mẹ đẻ, có chỗ ở ổn định; còn hiện nay chị L đang thuê nhà ở (thuê của chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu Đình Thổ Khối, xã M, huyện C, tỉnh Phú Thọ), chưa có đất và nhà ở riêng. Để đảm bảo có chỗ ở ổn định cho việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung, Tòa

án cấp sơ thẩm đã giao cho chị L được quyền sử dụng thửa đất số 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120m² và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh T là phù hợp. Mặt khác, anh T đề nghị chia thửa đất số 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120m² có chiều rộng là mặt trước và mặt sau đều là 6,0m. Theo quy định tại Quyết định số 14/2023/QĐ – UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Quyết định quy định cụ thể về quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tại Điều 6 quy định “Điều 6. Diện tích, kích thước tối thiểu được tách thửa đối với đất :1.Thửa đất ở chỉ được tách thửa khi diện tích của các thửa đất hình thành sau khi tách từ thửa đất đó không nhỏ hơn 50 (năm mươi) mét vuông và đảm bảo kích thước tối thiểu của chiều rộng, chiều sâu của thửa đất không nhỏ hơn 4,0m....Nếu tách thửa mỗi thửa chỉ được 3,0. Như vậy, không phù hợp với quy định đối với việc tách thửa đất.Do vậy kháng cáo của anh T chỉ đề nghị chia đôi mỗi người ½ thửa đất số 467tờ bản đồ 04, diện tích 120m² là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.2]. Đối với nội dung kháng cáo yêu cầu anh Bùi Văn Đ trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) cho anh do anh Vi Quang H chuyển khoản:

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm Tòa án đã ủy thác cho Tòa án cấp sơ thẩm xác minh đối với anh Vi Quang H: Anh H có lời khai là anh có chuyển số tiền 50.000.000đ cho anh Đ vào khoảng tháng 2/2022, nhưng mục đích chuyển tiền là gì thì anh không biết. Quá trình giải quyết vụ án anh Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày: anh có nhận số tiền 50.000.000đ là đúng. Đây là khoản tiền anh đã bán chiếc xe SH cho chị L, anh T trong thời kỳ hôn nhân, với giá 45.000.000đ và anh T, chị L có cho anh 5.000.000đ để mua xe ô tô. Đồng thời, tại phiên tòa anh T, chị L cũng thừa nhận có mua chiếc xe máy SH của anh Đ và cho anh Đ khi mua ô tô với số tiền là 5.000.000đ. Như vậy, lời khai của người liên quan là anh Đ, anh Vi Quang H (là người chuyển tiền) phù hợp với lời khai của nguyên đơn, bị đơn, người liên quan. Do vậy, kháng cáo của anh Hoàng Đức T không có căn cứ không được chấp nhận.

[2.3].Đối với nội dung kháng cáo đề nghị chia đôi xuất phường trị giá 52.000.000 đồng ½ xuất phường là 26.000.000đ (Hai mươi sáu triệuđồng). Tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn chị Bùi Thị Kim L không thừa nhận số tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm anh T cung cấp cho Tòa án Giấy xác nhận của ông Lê Văn P; địa chỉ: Khu Gõ 1, M, C có nội dung xác nhận chị L có chơi xuất phường 52.000.000 đồng(Chị L lấy 26.000.000 đồng), do anh Hùng là chủ phường. Tòa án đã tiến hành ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện C lấy lời khai của anh Lê Văn P và anh Nguyễn Văn H. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/01/2024 đối với anh Lê Văn P thể hiện: “Tôi không biết chị L có chơi phường ở đâu hay không. Còn việc anh T khai chị L chơi phường và nhờ tôi đóng xuất phường thay cho chị là không đúng. Không có việc chị L đưa tiền cho tôi nhờ tôi đóng phường”. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/01/2024 đối với anh Nguyễn Văn H thể hiện: “Tôi khẳng định chị Bùi Thị Kim L không chơi xuất phường nào mà tôi là chủ phường”.

Tại phiên tòa ngày 26 /01/2024 anh T đề nghị Giám định giấy xác nhận chữ viết, chữ ký của ông Lê Văn P, Tòa án đã có Thông báo số 84/2024/TB – TA ngày 26/01/2024 về việc nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Tuy nhiên, quá thời hạn trên anh Hoàng Đức T không nộp tiền chi phí tố tụng, anh T cho rằng anh không nhận được thông báo của Tòa án. Qua xác minh và văn bản báo phát của Bru điện thể

hiện con anh T là cháu A đã nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm và đơn đề nghị của anh Hoàng Đức T ngày 04/3/2024 anh Hoàng Đức T lại đề nghị giám định chữ viết, chữ ký và giọng nói của anh Lê Văn P và anh Nguyễn Văn H, tuy nhiên hết thời hạn anh Hoàng Đức T không nộp tiền chi phí tố tụng giám định chữ ký, chữ viết; không cung cấp được mẫu giọng nói của ông P và ông H để làm mẫu so sánh. Tòa án cấp phúc thẩm báo gọi hợp lệ nhưng ông P không đến phiên tòa để đối chất, ông P có lời khai giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và có đơn xét xử vắng mặt. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo đề nghị chia đôi xuất phường trị giá 26.000.000 đồng (Hai mươi hai triệu đồng) của anh Hoàng Đức T là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.4]. Đối với khoản tiền 300.000.000 đồng, anh T trình bày anh nuôi chị L ăn, học, nay anh yêu cầu chị L trả cho anh: Xét về trách nhiệm và nghĩa vụ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời quá trình chung sống chị L cũng phải tự đi lao động, đi học và nuôi con, việc học tập của chị L đều tại huyện C nên các chi phí đều không tốn kém nên yêu cầu kháng cáo này của anh T không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của ông Hoàng Quang L – Là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3.1]. Đối với yêu cầu kháng cáo phần tiền nuôi, trông cháu Việt A và cháu H. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hoàng Quang L rút kháng phần tiền nuôi, trông cháu Việt A và cháu H. Do ở Tòa án cấp sơ thẩm ông không có những nội dung đề nghị như nội dung kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông đã nội dung yêu cầu kháng cáo. Vậy nên, Hội đồng xét xử không xem xét đối với các nội dung này.

[3.2]. Đối với yêu cầu của ông L về việc vợ chồng ông vay Ngân hàng Angribank Chi nhánh huyện C - Phòng giao dịch Tân L để nuôi chị L khi đi học nghề. Tại phiên tòa ngày 25/12/2024 ông L trình bày hiện nay khoản vay này còn nợ Ngân hàng 122.000.000đ. Ông yêu cầu anh T chị L trả nốt khoản nợ còn lại này. Ông L cho rằng khi vay anh T bảo vay để trả tiền học cho chị L, nhận thấy: Chị L đi học trung cấp vào năm 2012, nhưng khoản vay nợ của ông L bà O vào năm 2021. Chị L cho rằng chị đi học không tốn kém nhiều, chị vẫn đi làm và bố mẹ để chị L cũng hỗ trợ kinh phí cũng như trông con hộ chị trong thời gian chị đi học. Còn tiền xin việc, thì hiện nay chị L vẫn đang là giáo viên hợp đồng từ năm 2014 đến nay, nên ông L, bà O yêu cầu chị L, anh T trả khoản tiền ông bà vay của Ngân hàng là không đúng. Ngoài ra, ông L không cung cấp được cho Tòa án bất cứ tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho việc ông L, bà O vay số tiền của Ngân hàng là để cho chị L đi học. Do vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông L.

Từ những nhận định tại mục [2], [3], Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Đức T và Hoàng Quang L. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5].Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Hoàng Đức T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Hoàng Quang L rút một phần yêu cầu kháng cáo, ông L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Hoàng Đức T. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 46/2023/HNGĐ-ST ngày 28/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 55; Điều 33; Điều 45; Điều 58; khoản 2, 3 Điều 59; Điều 62; khoản 1, 2 Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 3,4 Điều 147; Điều 148, Điều 157; Điều 165; Khoản 2 Điều 244; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a, e khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự. Xử:

[1].Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị Kim L và anh Hoàng Đức T.

[2].Về con chung: Giao cho chị Bùi Thị Kim L trực tiếp nuôi dưỡng con con chung là cháu Hoàng Mai H, sinh ngày 18/01/2018. Anh Hoàng Đức T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Hoàng Việt A, sinh ngày 26/11/2010, kể từ tháng 6/2023 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được. Chị L và anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị L và anh T được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung:

* Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Kim L về việc yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là: 01 Nhà cấp bốn xây năm 2012 trên thửa đất 208, tờ bản đồ 08, diện tích 234,8 m² (đất đứng tên chủ sử dụng là ông Hoàng Công L, bà Nguyễn Thị Ngọc O là bố mẹ đẻ anh T). Địa chỉ nhà, đất: khu Gọ 1, xã P (nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. 01 xe ô tô Santafe 7 chỗ BKS 61N- 9624; 01 Phốc máy kéo; 01 máy ủi D2, do chị L tự nguyện xin rút yêu cầu.

* *Giao cho chị Bùi Thị Kim L được quyền sử dụng các tài sản chung sau:*

- Quyền sử dụng thửa đất số 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120 m², loại đất ở. Được UBND huyện C, tỉnh Phú Thọ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Hoàng Đức T, chị Bùi Thị Kim L ngày 03/4/2012; địa chỉ thửa đất: Khu Đồng Xứng, xã P (nay là xã M), huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trên thửa đất không có tài sản gì, có giá trị là: 240.000.000 đồng (Có chiều dài các cạnh và các phía tiếp giáp như sơ đồ trích lục kèm theo).

Chị Bùi Thị Kim L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất 467, tờ bản đồ 04, diện tích 120m² theo quy định pháp luật.

- 01 xe mô tô Honda SH125I -BKS 19G1-341.73, trị giá là: 45.000.000 đồng.

Anh Bùi Văn Đ và chị Bùi Thị Kim L có nghĩa vụ thực hiện thủ tục sang tên đăng ký xe mô tô Honda SH125I -BKS 19G1-341.73 cho chị L theo quy định của pháp luật.

Chị L được giao sử dụng tổng giá trị tài sản là 285.000.000đ (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Chị L có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về tài sản cho anh T tổng số tiền là: 142.500.000đ (Một trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác.

[4]. Về chi phí tố tụng: Xác nhận chị Bùi Thị Kim L tự nguyện xin chịu toàn bộ tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 4.000.000 đồng, chị L không yêu cầu anh T phải thanh toán chênh lệch tiền chi phí tố tụng, chị L đã nộp đủ chi phí tố tụng.

[5]. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Bùi Thị Kim L phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 7.125.000đ (Bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là: 7.200.000đ (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008066 ngày 28/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Chị L còn phải nộp số tiền 6.900.000đ (Sáu triệu chín trăm nghìn đồng).

- Anh Hoàng Đức T phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 7.125.000đ (Bảy triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Tổng cộng là: 7.200.000đ (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm:

- Anh Hoàng Đức T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Xác nhận anh Hoàng Đức T đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA /2020/0008284 ngày 23/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Phú Thọ.

- Ông Hoàng Quang L được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo , không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND H. Cẩm Khê;
- C.CTHADS H. Cẩm Khê;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Thu Huyền